TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO **TẠI ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 144/2025/HC-PT
Ngày: 26/02/2025
V/v:"Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Cường**

Các Thẩm phán: Ông **Lê Văn Thường**

Bà **Võ Thị Ngọc Dung**

Thư ký phiên tòa: Bà **Võ Thị Nhị Tứ** – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Đinh Văn Chánh** - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 02 năm 2025, tại điểm cầu trung tâm, trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kết ni với điểm cầu thành phần, trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, tiến hành xét xử phúc thẩm trực tuyến công khai vụ án hành chính thụ lý số 167/2024/TLPT-HC ngày 24 tháng 6 năm 2024 về việc *"Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai"*.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 26/2024/HC-ST ngày 29 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 377/2025/QĐ-PT ngày 17/01/2025 giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1966; Địa chỉ: Tổ C, thôn G, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Anh Trịnh Văn H; địa chỉ: Khu dân cư Đ, thôn C, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, có mặt.

- Người bị kiện:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Văn T – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch UBND xã B: Ông Phạm Hữu T1 – Công chức địa chính – Nông nghiệp – Xây dựng & Môi trường UBND xã B, vắng.

2. Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Chủ tịch UBND huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện UBND, Chủ tịch UBND huyện B: Ông Phạm Giang N1 – Phó Chủ tịch UBND huyện B, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của UBND, Chủ tịch UBND huyện B: Ông Phan Quang Đ – Trưởng Phòng Tài nguyên và môi trường huyện B, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Phạm T2, sinh năm: 1958; vắng mặt.

2. Bà Lương Thị C1, sinh năm: 1962; vắng mặt.

Địa chỉ: Tổ B, thôn G, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Phạm T2, bà Lương Thị C1: Ông Hà Vĩnh P; địa chỉ: C L, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, vắng.

3. Ông Phạm Văn T3, sinh năm: 1984. Vắng mặt.

Địa chỉ: Tổ B, thôn G, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

- Người kháng cáo: Bà N2 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Ông T2, bà C1 kháng cáo yêu cầu hủy phần nhận định của Bản án sơ thẩm.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27/6/2021, đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 04/9/2021, 06/9/2021, 29/10/2021, 30/9/2021, 08/11/2021, 24/11/2021, 02/12/2021 và trong quá trình tố tụng người khởi kiện bà Nguyễn Thị N trình bày:

Nguyên trước năm 1996 vợ chồng bà Võ Thị Thu H1 có một ngôi nhà, sau khi hai vợ chồng bỏ nhau thì bán ngôi nhà này cho vợ chồng ông Phạm T2, bà Lương Thị C1 (bán nhà không bán đất) và sau đó vợ chồng ông T2 bán lại cho ông Nguyễn Thanh C. Sau khi ông C mua, ông C cho ông Trần Ngọc T4 thuê sửa xe, ông T4 để cho em trai là ông Trần Ngọc L dùng để sửa xe. Đến năm 2011, ông T2 có con trai là ông Phạm Văn T5 làm Chủ tịch xã B nghe được Dự án trao trả lại cho dân nên bảo cha là ông T2 đi tìm ông C mua lại ngôi nhà. Sau khi mua lại nhà ông T6 đã đuổi ông L đi và ông ở, lấn chiếm luôn đất.

Ông T2 đổ đất trồng cây, phá nhà của bà và rào lại thửa đất 226, tiếp đến ông còn được cấp đất vào ngày 27/8/2019 nữa, được bồi thường cây keo cho ông hai đợt hơn 140.000.000 đồng. UBND xã B cho rằng thửa đất 226 là của xã quản lý nhưng chỉ áp dụng cho cá nhân bà, còn gia đình ông T2 thì vẫn được tạo điều kiện chiếm lấn đất an toàn.

Trong khi bà khai hoang vào năm 2000, không liên quan đến đất của cá nhân, tổ chức nào và bà cũng không hề mượn đất của ai, cũng không ai đứng ra cho bà mượn đất nhưng ông Phạm Văn T7 - UBND xã B trình bày với bà đất đó xã quản lý, bà làm nhà ở nếu sau này Nhà nước cần bà phải trả lại không được bồi thường còn nếu Nhà nước trả lại cho dân sử dụng thì bà có quyền sử dụng.

Vậy nay Nhà nước không sử dụng trả lại cho dân, tại sao UBND xã B cùng UBND huyện B không cấp đất cho bà mà đem toàn bộ đất trên cấp cho ông Phạm T2 được toàn quyền sử dụng diện tích hơn 4.709m^2, trong khi bà là người khai hoang trước ông T2, ông T2 chỉ mua nhà của ông C mà diện tích bà khai hoang không liên quan gì đến ngôi nhà của ông T2 mua, vì khoảng cảnh giữa đất bà khai hoang với ngôi nhà ông T2 mua là 01 lô đất của ông Trần Ngọc L. UBND xã B, UBND huyện B làm sai và việc ông T2 cho rằng toàn bộ diện tích thửa đất 226 là của ông là cũng sai hoàn toàn, bà cũng có công khai phá một phần diện tích đất này là 775m^2 nên diện tích trên là của bà. Bà không đồng ý với nội dung giải quyết của Chủ tịch UBND xã B, Chủ tịch UBND huyện B. Do đó, bà yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi giải quyết:

- Hủy Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 05/02/2021 của Chủ tịch UBND xã B về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị N; địa chỉ: thôn G, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

- Hủy Quyết định số 1286/QDD-UBND ngày 05/5/2021 của Chủ tịch UBND huyện B về việc giải quyết khiếu nại lần 2 của bà Nguyễn Thị N (địa chỉ: thường trú tại tổ B, thôn G, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi).

- Buộc Ủy ban nhân dân huyện B phải thực hiện nhiệm vụ công vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 775m^2 thuộc 01 phần thửa đất 226, tờ bản đồ số 21, xã B cho bà Nguyễn Thị N theo quy định pháp luật.

- Tại phiên tòa, bà yêu cầu buộc UBND xã B và UBND huyện B phải có trách nhiệm bồi thường cho bà số tiền 270.000.000 đồng, đây là số tiền bà bỏ ra đi khởi kiện từ năm 2011 đến nay.

Tại văn bản số 487/UBND ngày 21/3/2022, số 1659/UBND ngày 23/8/2022, số 1963/UBND ngày 05/10/2022, người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện B và Chủ tịch UBND huyện B trình bày:

Đối với nội dung đơn buộc UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 775m^2 thuộc 01 phần thửa đất số 226, tờ bản đồ số 21, xã B cho bà Nguyễn Thị N:

- Về nguồn gốc thửa đất 226, tờ bản đồ số 21 và quá trình sử dụng của bà Nguyễn Thị N: Trước năm 1996 vợ chồng ông T1, bà H1 (nhân viên Công ty T12) làm một ngôi nhà vách đất để ở với diện tích vài chục m^2, thuộc một phần của thửa đất số 226, tờ bản đồ số 21 như hiện nay. Từ tháng 4/1996, ông T1 bán ngôi nhà cho vợ chồng ông Phạm T2 và bà Lương Thị C1 (có giấy sang nhượng viết tay), cùng thời điểm đó tại thửa đất 226 còn có nhiều hộ khác cùng sử dụng.

Đến tháng 11/1996, UBND tỉnh Q phê duyệt quy hoạch chi tiết khu Trung tâm thị tứ B, huyện B, trong đó bao gồm toàn bộ thửa đất số 226, tờ bản đồ số 21 và nhiều thửa đất khác trong cùng khu vực theo Quyết định số 3331/QĐ-UBND ngày 20/11/1996 của UBND tỉnh Q về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết Trung tâm T13, huyện B.

Ngày 18/3/1997, UBND huyện B có Thông báo số 02/TB-UBND huyện về việc giải tỏa xây dựng công trình Nhà nước, trụ sở cơ quan và các khu dân cư của Thị tứ B. Tại nội dung thông báo giải tỏa có nêu "bố trí giao đất cho các hộ đang sử dụng đất tại các vùng quy hoạch ngoài ra không đền bù cho các hộ dân". Từ thông báo trên, UBND huyện đã giao đất cho các hộ, do đó các hộ nằm trong vùng quy hoạch đã di dời và trả lại đất cho UBND xã B quản lý, trong đó có hộ bà Nguyễn Thị N được UBND huyện B giao 01 lô đất tại Quyết định số 1990/QĐ-UBND ngày 16/12/2005.

Qua xác minh, làm việc của Đoàn thanh tra với các nhân chứng tại địa phương xã B như Bí thư, Chủ tịch UBND xã qua các nhiệm kỳ cùng một số hộ dân từng sinh sống lâu năm trên địa bàn xã B, cũng như các cá nhân đã xác nhận nguồn gốc đất để thực hiện giải phóng mặt bằng công trình Đường trung tâm cụm xã B (giai đoạn 2) đều khẳng định phần diện tích ông Phạm T2 đã sang nhượng từ ông T1 vào năm 1996 chỉ có ngôi nhà đất với vài chục m^2, còn lại toàn bộ thửa đất số 226 tờ bản đồ số 21 đã có nhiều cá nhân đã từng sử dụng gồm có ông Trần Ngọc T4; ông Trần Ngọc H2; bà Nguyễn Thị N hiện nay đều cùng cư trú tại thôn G, xã B. Tuy nhiên, do quy hoạch nên các hộ đều di chuyển đến nơi ở khác và trả lại đất cho UBND xã B quản lý; năm 2002, UBND xã cho Chi hội Cựu chiến binh thôn G sử dụng để trồng mì nhưng làm không có hiệu quả, nên đến năm 2003 Chi hội Cựu chiến binh thôn G cho ông Nguyễn Đức T8 thuê lại để làm vườn ươm. Từ năm 2003, ông T8 làm vườn ươm được vài năm không hiệu quả nên trả lại đất cho UBND xã quản lý.

Ông Phạm T2 sử dụng ngôi nhà mua của ông T1 được hơn 1 năm, đến năm 1997, ông Phạm T2 và vợ là Lương Thị C1 có bán lại ngôi nhà cho ông Nguyễn Thanh C (không có giấy tờ viết bán). Ngày 10/6/1999, ông C có cho Trần Ngọc T4 mượn ngôi nhà sử dụng trong vòng 1 năm.

Đến năm 2001, bà Nguyễn Thị N đã làm nhà tạm để ở tại một phần diện tích thuộc thửa đất số 226, tờ bản đồ số 21 do xã quản lý lúc bây giờ, việc làm nhà của bà là sai với quy hoạch; đến năm 2007, bà N làm nhà ở thửa đất đã được UBND huyện giao đất tại Quyết định số 1990/QĐ-UBND ngày 16/12/2005 và không sử dụng ngôi nhà này nữa. Đến năm 2010, ông Nguyễn Thanh C bán lại ngôi nhà cho ông Phạm T2 và vợ là Lương Thị C1 (có giấy viết tay bán ghi ngày 12/9/2010 nguyên ngôi nhà trước đây ông T2 bán cho ông C vào năm 1997), chỉ có một phần diện tích của thửa đất số 226, tờ bản đồ số 21 thuộc về mặt đường Q. Vào năm 2011, ông Phạm T2 tiến hành trồng cây keo trên toàn bộ diện tích thửa đất số 226, rào chắn nhà của bà Nguyễn Thị N.

Ngày 01/12/2011, UBND xã B đã tiến hành làm việc với hộ ông Phạm T2 về việc chiếm dụng đất của hộ ông Phạm T2, tại buổi làm việc bà C1 (vợ ông T2)

trình bày: "Nhà nước chưa thực hiện quy hoạch, đất hiện nay bỏ trống lãng phí, gia đình tôi đến đó để làm kinh tế, khi Nhà nước cần thực hiện quy hoạch gia đình tôi sẽ trả lại, đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật". Tuy nhiên, bà C1 không chịu ký vào biên bản.

Từ việc ông Phạm T2 rào chắn nhà của bà Nguyễn Thị N; do đó, vào ngày 28/11/2011, bà Nguyễn Thị N có đơn đề nghị giải quyết việc ông Phạm Thân R nhà của bà. Tại Công văn số 22/UBND ngày 16/4/2012 của UBND xã B trả lời đơn của bà Nguyễn Thị N đã khẳng định "thửa đất này thuộc quản lý của UBND xã B quản lý, không thuộc quyền sử dụng của cá nhân nào. Để tránh tình trạng ngộ nhận quyền sử dụng đất tranh chấp đất không có căn cứ của các hộ dân trên đất của UBND xã đang quản lý, UBND xã không giải quyết việc tranh chấp đất đai giữa bà Nguyễn Thị N và ông Phạm T2 trên đất UBND xã quản lý vì lý do bà N và ông T2 đều không có quyền sử dụng thửa đất này, hai bên không có quyền tranh chấp với nhau. Trường hợp ông T2 rào chiếm đất UBND xã quản lý là vi phạm pháp luật đất đai, UBND xã có trách nhiệm xử lý".

Tiếp đến năm 2012, bà N đã có đơn yêu cầu UBND xã B giải quyết yêu cầu ông T2 vào nhà của bà. Vào ngày 15/5/2012, Ủy ban nhân dân xã B đã tổ chức hòa giải. Ý kiến bà N có nêu "gia đình ông Phạm T2 không có quyền gì vào nhà của tôi, tôi đề nghị ông Phạm T2 phải dỡ rào để trả lại nhà cho tôi, còn phần đất tôi không dành, vì đất đó của Nhà nước đang quản lý". Tại buổi hòa giải Chủ tịch UBND xã B (ông Đỗ Quang T9) kết luận "việc hộ ông Phạm Thân R chiếm đất tại khu đất tổ B thôn G (tức thửa đất 226) là vi phạm pháp luật về đất đai, UBND xã sẽ xử lý đề nghị hộ ông Phạm T2 tháo dỡ toàn bộ hàng rào, cây cối, tài sản trên đất UBND xã đang quản lý, riêng trường hợp nhà của bà Nguyễn Thị N trên đất UBND xã đang quản lý đề nghị bà N tháo dỡ để trả lại hiện trạng cho UBND xã quản lý".

Ngoài ra, trước những hành vi vi phạm rào, lấn chiếm đất của hộ ông Phạm T2 tại thửa đất số 226, UBND xã B đã nhiều lần làm việc, tuy nhiên chưa giải quyết dứt điểm được. Do đó, UBND xã B đã có nhiều báo cáo về việc các hộ dân lấn chiếm đất do UBND xã B quản lý, trong đó có hộ ông Phạm T2, tại các báo cáo sau: Báo cáo số 37/BC-UBND ngày 30/11/2011; Báo cáo số 38/BC-UBND ngày 01/12/2011 về tình hình lấn chiếm đất đai trên địa bàn xã B. Trên cơ sở các báo cáo và biên bản làm việc của UBND xã B, UBND huyện đã chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện tiến hành làm việc với UBND xã B.

Ngày 16/12/2011, Công an huyện B đã có Báo cáo số 1253/BC-CA về việc báo cáo tình hình chiếm giữ trái phép đất trên địa bàn xã B, trong đó có trường hợp ông Phạm T2 được nêu như sau "Hộ ông Phạm T2 (sinh năm 1958), thường trú tại thôn G, xã B, chiếm giữ trái phép 2.350m^2 đất để trồng cây keo". Trên cơ sở báo cáo của Công an huyện, Ban Thường vụ Huyện ủy đã có Thông báo số 246-TB/HU ngày 20/12/2011 về việc Thông báo Kết luận của đồng chí Phạm Viết N3, TUV, Bí thư Huyện ủy tại Hội nghị bàn biện pháp giải quyết tranh chấp, lấn chiếm đất đai ở một số xã trên địa bàn huyện B trong đó có chỉ đạo giải quyết việc lấn chiếm đất của ông Phạm Thân .

Đến ngày 20/12/2011, Phòng T14 có Báo cáo số 373/BC-TNMT báo cáo tình hình lấn chiếm đất đai trên địa bàn xã B, huyện B trong đó có trường hợp ông Phạm Thân N4 sau "Ông Phạm Thân T10 rào, chiếm giữ trái phép 2.350m^2 đất để trồng keo, theo quy hoạch làm cửa hàng ăn uống".

Tiếp đến ngày 09/4/2012, UBND xã B có Báo cáo số 10/BC-UBND về tình hình lấn chiếm đất đai trên địa bàn xã B và quá trình giải quyết của xã B, trong đó có trường hợp của ông Phạm Thân . Trên cơ sở báo cáo của UBND xã B, UBND huyện đã ban hành Công văn số 397/UBND ngày 17/4/2012 về việc tập trung chỉ đạo giải quyết tình hình lấn chiếm đất đai tại xã B, tại điểm 2 của Công văn chỉ đạo Phòng T14 giải quyết tình trạng lấn, chiếm đất đai trên địa bàn xã B.

Ngày 03/10/2012, UBND xã B tiếp tục Báo cáo số 40/BC-UBND về việc lấn chiếm đất đai chưa giải quyết dứt điểm trên địa bàn xã B (trong đó có trường hợp ông Phạm T2); Báo cáo số 68/BC-UBND ngày 07/12/2012; Báo cáo số 15/BC-UBND ngày 14/3/2013; Báo cáo số 32/BC-UBND ngày 16/4/2013.

Từ những hồ sơ, tài liệu chứng cứ liên quan đến việc quản lý, giải quyết tranh chấp đất đai đối với thửa đất số 226, tờ bản đồ số 21, Ủy ban nhân dân huyện B nhận thấy việc yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi buộc Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 775m^2 thuộc 01 phần thửa đất số 226, tờ bản đồ số 21, xã B cho bà Nguyễn Thị N là không có cơ sở bởi những lý do sau:

Bà Nguyễn Thị N đã thực hiện việc di dời theo quy hoạch tại Quyết Quyết định số 3331/QĐ-UBND ngày 20/11/1996 của UBND tỉnh Q về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết Trung tâm T13, huyện B và Thông báo số 02/TB-UBND huyện về việc giải tỏa xây dựng công trình Nhà nước, trụ sở cơ quan và các khu dân cư của Thị tứ B. Chính vì việc chấp hành đó và bà đã được UBND huyện giao đất tại Quyết định số 1990/QĐ-UBND ngày 16/12/2005 về việc giao đất cho hộ gia đình và cá nhân để xây dựng nhà ở cho bà Nguyễn Thị N với diện tích 150,0m^2. Do đó, mọi quyền lợi cá nhân của bà Nguyễn Thị N đã được UBND huyện giải quyết đảm bảo theo quy định.

Qua rà soát hồ sơ chứng cứ liên quan cho thấy tại các biên bản giải quyết tranh chấp đất đai giữa bà Nguyễn Thị N và gia đình ông Phạm T2 do UBND xã B giải quyết, nhiều lần bà N đã có nêu ý kiến "gia đình ông Phạm T2 không có quyền gì vào nhà của tôi, tôi đề nghị ông Phạm T2 phải dỡ rào để trả lại nhà cho tôi, còn phần đất tôi không dành vì đất đó của Nhà nước đang quản lý".

Hơn nữa, qua xác minh các nhân chứng qua các thời kỳ tại xã B và hồ sơ báo cáo và kết quả giải quyết trả lời bà Nguyễn Thị N cũng như ông Phạm T2 cũng như tại các báo cáo của UBND xã B và các cơ quan chức năng quản lý từ huyện đến xã đều khẳng định đất do UBND xã quản lý.

Từ những tài liệu, chứng cứ và nhận định nêu trên cho thấy yêu cầu của bà Nguyễn Thị N buộc Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 775m^2 thuộc 01 phần thửa đất số 226, tờ bản đồ số 21, xã B cho bà Nguyễn Thị N là không có cơ sở pháp lý. Do đó, UBND huyện B có ý

kiến kính đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh xem xét, bác nội dung yêu cầu trên của bà Nguyễn Thị N.

- Về việc yêu cầu hủy Quyết định số 1286/QĐ-UBND ngày 05/5/2021 của Chủ tịch UBND huyện B về việc giải quyết khiếu nại lần 2 của bà Nguyễn Thị N:

Không thống nhất nội dung giải quyết tại Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 05/02/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị N. Do đó, bà đã có Đơn khiếu nại ghi ngày 05/3/2021 khiếu nại lần 2 đến Chủ tịch UBND huyện.

Ngày 06/4/2021, Đoàn xác minh làm việc với bà Nguyễn Thị N tại UBND xã B, sau khi được Đoàn xác minh phân tích từng nội dung khiếu nại, nội dung nào là nội dung phản ánh, kiến nghị bà N đi đến thống nhất về nội dung khiếu nại có 02 nội dung: "Khiếu nại UBND xã B lấy đất của bà giao cho ông T2 sử dụng; từ năm 2011, bà đã nhiều lần gửi đơn khiếu nại đến UBND xã B nhưng vẫn không được giải quyết và 02 nội dung phản ánh như sau: "Đất quy hoạch mà để ông T2 trồng keo và bồi thường cho ông T2; việc ông T2 tự ý phá nhà của bà, bà đã gửi đơn trình báo đến Công an nhưng đến không được giải quyết". Bà cho rằng nội dung ông T2 tự ý phá nhà của bà, Công an huyện đã thụ lý và có trả lời cho bà nhưng chưa thỏa đáng.

Sau khi làm việc với người khiếu nại thống nhất yêu cầu giải quyết khiếu nại đối với 02 nội dung trên, UBND huyện đã thành lập Đoàn xác minh, giải quyết khiếu nại đảm bảo đúng trình tự thủ tục cho đến nội dung giải quyết đảm bảo theo quy định của pháp luật. Do đó, UBND huyện B kính đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh xem xét, bác nội dung yêu cầu trên của bà Nguyễn Thị N.

Những vụ việc liên quan đến thửa đất số 226, tờ bản đồ số 21:

- Liên quan đến nội dung phản ánh tại Đơn ghi ngày 05/3/2021 của bà Nguyễn Thị N gửi đến Chủ tịch UBND huyện

Nội dung bà phản ánh: "Đất quy hoạch mà để ông T2 trồng keo và bồi thường cho ông T2" trên cơ sở phản ánh của công dân, Chủ tịch UBND huyện đã thành lập Đoàn thanh tra đột xuất việc chấp hành các quy định của pháp luật đất đai, bồi thường đối với hộ ông Phạm T2 tại thửa đất 226, tờ bản đồ 21 trong thực hiện công trình đường Trung tâm cụm xã B, huyện B (giai đoạn 2).

Đến ngày 12/10/2021, Chủ tịch UBND huyện đã ban hành Kết luận thanh tra số 07/KL-UBND trên cơ sở kết luận trên cho thấy việc làm của cán bộ, công chức tại một số cơ quan, địa phương sai phạm trong công tác tham mưu công nhận đất chưa có giấy tờ cho gia đình ông Phạm T2 là sai phạm. Qua đó, cho thấy việc phản ánh của công dân Nguyễn Thị N là đúng. Sau khi ban hành kết luận thanh tra đã tổ chức kỷ luật đối với đội ngũ tham mưu dẫn đến sai phạm và ban hành quyết định hủy bỏ các quyết định công nhận và bồi thường cho ông Phạm T2, cụ thể như sau:

+ Quyết định số 730/QĐ-UBND ngày 12/11/2021 về việc điều chỉnh một phần nội dung Quyết định số 183/QĐ-UBND ngày 27/8/2019 của UBND huyện.

+ Quyết định số 734/QĐ-UBND ngày 16/11/2021 về việc thu hồi, hủy bỏ Quyết định số 01/QĐ-UBND huyện ngày 02/01/2020.

+ Quyết định số 6660/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 về việc điều chỉnh một phần nội dung Quyết định số 06/QĐ-UBND ngày 03/02/2020 của Chủ tịch UBND huyện về việc bồi thường, hỗ trợ cho ông Phạm T2, địa chỉ: Xã B, huyện B.

Hiện nay, UBND huyện đã chỉ đạo Phòng Tài Nguyên và Môi trường huyện phối hợp cùng UBND xã B lấy ý kiến nhân dân và thực hiện các bước thực hiện điều chỉnh sổ mục kê và bản bồ địa chính đối với thửa đất số 226 tờ bàn đồ số 21 đúng thực tế.

- Khiếu nại của bà Võ Thị Xuân H3 liên quan đến thửa đất số 226, tờ bản đồ số 21: Bà Võ Thị Xuân H3 khiếu nại UBND huyện B chưa có thông báo thu hồi đất, quyết định thu hồi đất, chưa bồi thường cho tôi theo quy định của Luật Đất đai năm 1993 nên trả lời như vậy tôi không đồng ý; yêu cầu trả lại 5.600 m^2 của tôi đã khai hoang trước năm 1996 (thửa đất 226, tờ bản đồ số 21).

Trên cơ sở đơn của dân, UBND huyện đã giải quyết bằng Quyết định số 6698/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của của bà Võ Thị Xuân H3. Kết quả giải quyết bác toàn bộ nội dung khiếu nại của bà Võ Thị Xuân H3. Sau đó, bà Võ Thị Xuân H3 không đồng ý với Quyết định giải quyết đã gửi đơn đến UBND tỉnh. UBND tỉnh giao Thanh tra tỉnh tổ chức làm việc, giải quyết khiếu nại đối với bà Võ Thị Xuân H3, sau khi được giải thích bà H3 đã rút đơn không khiếu nại đối với 02 nội dung đã được UBND huyện B đã giải quyết.

- Khiếu nại của ông Phạm T2: Chủ tịch UBND huyện đã ban hành Kết luận thanh tra số 07/KL-UBND, ngày 12/10/2021 về việc Thanh tra nội dung đột xuất việc chấp hành các quy định của pháp luật về quản lý đất đai; bồi thường, hỗ trợ đối với thửa đất số 226, tờ bản đồ số 21 thực hiện công trình đường Trung tâm cụm xã B, huyện B. Sau kết luận UBND huyện đã thực hiện hủy bỏ hết các quyết định về việc công nhận cho ông Phạm T2 và quyết định thu hồi các khoản tiền bồi thường đã nêu tại điểm 1, mục III của Công văn này.

Không đồng ý với kết quả xử lý của UBND huyện, ngày 12/01/2021 ông Phạm T2 và vợ là Lương Thị C1 đang có đơn khiếu nại, kêu oan gửi đến UBND huyện đang xử lý đơn. Và gửi đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Nhận xét, đánh giá

Quá trình phát sinh các vụ việc liên quan đến thửa đất số 226, tờ bản đồ số 21 đều xuất phát từ việc làm sai trái của các một số công chức trong việc thực thi nhiệm vụ, đã tham mưu việc thừa nhận đất chưa có giấy tờ toàn bộ 4.709 m^2 cho hộ gia đình ông Phạm T2 là việc làm thiếu trách nhiệm, sai phạm của đội ngũ công chức dẫn đến sự so bì của các hộ dân đã từng sinh sống trên thửa đất trên, do đó đã phát sinh nhiều đơn khiếu nại.

Qua nội dung phản ánh của công dân, UBND huyện đã tiến hành thanh tra và đã có kết luận đồng thời hủy bỏ hết tất cả các quyết định công nhận thửa đất số

226, tờ bản đồ số 21, cương quyết thu hồi lại tiền bồi thường sai, đồng thời cũng đã xử lý nghiêm minh bằng các hình thức kỷ luật Đảng, kỷ luật công chức. Qua Kết luận 07/KL-UBND của Chủ tịch UBND huyện đã nhận được sự đồng tình ủng hộ rất lớn của quần chúng nhân dân địa phương Ba Vì nói riêng và nhân dân huyện B nói chung.

Qua những nội dung giải quyết đơn thư khiếu nại và phản ánh của công dân liên quan đến thửa đất số 226, tờ bản đồ số 21 trên cho thấy sự nỗ lực của chính quyền và sự công tâm, khách quan giải quyết đầy đủ những nội dung yêu cầu của trên địa bàn xã B luôn cố tình khiếu nại cầu may dù biết khiếu nại, tố cáo không đúng, cố tình gây rối chính quyền từ xã đến huyện, gây ra những dư luận không tốt trong xã hội. Từ những lẽ đó, U đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết thấu tình, đạt lý nhằm chấn an dư luận và đem lại sự đồng thuận của nhân dân trên địa bàn huyện.

Trên đây là ý kiến của Chủ tịch UBND huyện B về đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị N, kính đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xem xét, giải quyết.

Tại Văn bản số 50/UBND ngày 18/3/2022, số 108/UBND ngày 12/5/2023, số 16/UBND ngày 25/01/2024, người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B trình bày:

Sau khi xem xét lại toàn bộ quá trình thụ lý và giải quyết khiếu nại lần đầu đối với đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị N; Chủ tịch UBND xã B nhận thấy việc thực hiện giải quyết khiếu nại lần đầu của bà N là đúng quy định của Luật Khiếu nại năm 2011. Tuy nhiên, tại Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của Chủ tịch UBND xã B, Chủ tịch UBND xã đã căn cứ vào Quyết định số 183/QĐ-UBND ngày 27/8/2019 của UBND huyện B, thời điểm áp dụng Quyết định số 183/QĐ-UBND đang có hiệu lực nhưng ngày 12/10/2021, Chủ tịch UBND huyện B ban hành Kết luận số 07/KL-UBND và ngày 12/11/2021, UBND huyện B ban hành Quyết định số 730/QĐ-UBND điều chỉnh một phần nội dung của Quyết định số 183/QĐ-UBND, theo đó không công nhận ông Phạm T2 là chủ sử dụng đối với thửa đất số 226, tờ bản đồ số 21, xã B. Do đó, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xem xét giải quyết theo quy định.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm T2, bà Lương Thị C1, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Phạm T2, bà Lương Thị Công trình B:

Vợ chồng ông Phạm T2 là công dân thường trú tại tổ B, thôn G, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. Theo biên bản làm việc vào ngày 12/5/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi ông bà xin có đơn yêu cầu như sau:

Ông bà yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bác toàn bộ các nội dung trong đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị N theo tinh thần Thông báo số 02/2022/TLST-HC ngày 14/01/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

Lý do ông bà không đồng ý với nội dung khởi kiện của bà Nguyễn Thị N như sau:

Thứ nhất: bà Nguyễn Thị N nói ông bà tự tay phá toàn bộ nhà và tài sản trong nhà gồm 1 cái giường 1m^2 giường gỗ dỗi, 1 tủ gương gỗ 1m^2, 1 tủ lưới gỗ 1m^2, 1 bộ bàn salon song bằng gỗ là hoàn toàn không có, nội dung bà N nêu trong đơn khởi kiện có tính chất vu khống và tố cáo, bà không đưa ra chứng cứ thực tế chứng minh cho nội dung yêu cầu của bà N là bà vu khống, chúng tôi yêu cầu Tòa án xác định lời nói có tính chất vu khống của bà Nguyễn Thị N là không có căn cứ pháp luật là sai, phải bác bỏ.

Thứ hai: bà Nguyễn Thị N nói ông bà đổ đất sang bằng nhà của bà, là hoàn toàn không có, trên thửa đất ông bà đang sử dụng không hề có tài sản của bà N; ông bà yêu cầu Tòa án xác định lời nói của bà Nguyễn Thị N là không có căn cứ pháp luật, là sai.

Thứ ba: bà Nguyễn Thị N yêu cầu ông bà bồi thường toàn bộ tài sản của bà là không đúng thực tế, ông bà không hề làm hư hại tài sản của bà, ông bà hoàn toàn không xâm phạm bất cứ một tài sản nào của bà; yêu cầu của bà là trái pháp luật, ông bà yêu cầu Tòa án bác nội dung yêu cầu này của bà Nguyễn Thị N.

Thứ tư: Bà Nguyễn Thị N yêu cầu trả lại cho bà diện tích đất 775m^2 tại thửa đất số 226, là không đúng, không có căn cứ pháp luật, vì: Thửa đất số 226 có nguồn gốc, vào năm 1996 ông bà nhận chuyển nhượng nhà gắn với đất của ông T1, năm 1997 ông bà chuyển nhượng lại cho ông C, ông C trả chưa đủ số vàng theo thỏa thuận cho ông bà, cho nên năm 2010 ông C chuyển nhượng lại nhà ở và toàn bộ diện tích thửa đất này cho ông bà và cấn trừ số vàng ông còn thiếu nợ.

Việc giao dịch tài sản này giữa các lần của ông bà đều có giấy viết tay, các bên giao dịch hoàn toàn tự nguyện, đến nay không có tranh chấp, các bên đã tự nguyện thực hiện xong các quyền và nghĩa vụ của mình (giao dịch dân sự đã thực hiện xong).

Vì thửa đất này nằm ven, liền kề căn cứ của biệt kích N5 (căn cứ điểm Biệt kích Giá Vực), năm 1974 ta giải phóng, toàn bộ khu vực này là bãi mìn, hố bom và vực sâu chứa nước, sản xuất không hiệu quả. Sau khi nhận lại chuyển nhượng nhà và đất từ ông C (năm 2010), hàng năm ông bà tiếp tục khai hoang, liên tục đổ đất tôn tạo dần, tính từ năm 2010 đến năm 2018, tổng cộng ông bà đã đổ vào thửa đất này 3.750 xe đất, tổng giá trị đất là 1.125.000.000đ, nhờ công sức tôn tạo của ông bà, đến nay giá trị sử dụng của thửa đất này được nâng lên rất nhiều lần, đã ngang bằng với giá trị thị trường tại khu vực này, (việc đổ đất tôn tạo có xác nhận của người thường xuyên chở đất cho ông bà sang lấp hô bom, vực sâu).

Xã B trước đây thuộc vùng cao, vùng rất khó khăn, (đi lại không thuận lợi như ngày nay). Thửa đất này, trước đây chưa có lập bản đồ, chưa có số thửa, chưa tính được diện tích chính xác, chỉ ước lượng theo ranh giới – chu vi, tại Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 05/02/2021 của UBND xã B xác định: Thông tin hồ sơ địa chính được đo đạc theo dự án VLAP năm 2011 thửa đất có số 226, tờ bản đồ số 21, diện tích 4.708,9m^2 và được đưa vào dữ liệu lưu trữ của Nhà nước, Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q - Chi nhánh huyện B cung cấp đã xác định Sổ mục kê lập năm 2014, tên người sử dụng đất, quản lý là Phạm Văn T3 là con của ông bà; dù

cho đứng tên Phạm Văn T3 nhưng tất cả vợ chồng ông bà và các con (trong đó có Phạm Văn T3) đều xác định quyền sử dụng thửa đất này là của ông bà (là của Cha mẹ - Phạm T2 và Lương Thị C1), không có ai tranh chấp.

Lý do ghi tên Phạm Văn T3 vào hồ sơ kê khai đăng ký thửa đất này là do tại thời điểm đo đạc lập hồ sơ, vợ chồng ông bà đang ở thành phố Hồ Chí Minh chữa trị bệnh, chỉ có mỗi Phạm Văn T3 ở nhà nên cán bộ đo đạc đã ghi tên người sử dụng đất là Phạm Văn T3.

Cho nên yêu cầu này của bà Nguyễn Thị N là không đúng, không có căn cứ pháp luật, ông bà yêu cầu Tòa án bác yêu cầu của bà Nguyễn Thị N và tạm đình chỉ đối với vụ án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn T3 trình bày:

Cha tôi là Phạm T2, mẹ tôi là Lương Thị C1, sau khi Cha mẹ tôi được Tòa cung cấp cho một số tài liệu chứng cứ do bà Nguyễn Thị N khởi kiện, Mẹ tôi có đơn phản tố và yêu cầu độc lập, tôi Phạm Văn T3 là con đã đứng tên người sử dụng thửa đất số 226, tờ bản đồ số 21, diện tích 4.708,9m^2, loại đất ONT + BHK, tôi xin trình bày lý do tôi đứng tên người sử dụng thửa đất:

Thửa đất này, vào năm 1996 ông T1 sang nhượng nhà cho cha mẹ tôi là ông Phạm T2 và bà Lương Thị C1; Cha mẹ tôi ở và khai hoang đất, đến năm 1997 cha mẹ tôi chuyển nhượng lại cho ông C, năm 2010 ông C sang nhượng nhà đất ở và hoa màu trên đất lại cho cha mẹ tôi, trong suốt thời điểm này thửa đất chưa được đo vẽ, chưa có số thửa, chưa tính chính xác về diện tích.

Năm 2011 Dự án VLAP đo đạc và ghi số thửa 226, tờ bản đồ 21; thời điểm người của Dự án VLAP đo đạc Cha mẹ tôi đang chữa trị bệnh tại thành phố Hồ Chí Minh (không có ở nhà), chỉ còn mình tôi ở nhà, do đó người của dự án VLAP đã hỏi và ghi tên người sử dụng đất là tôi (Phạm Văn T3). Chúng tôi (cả cha mẹ và tôi) đều không để ý việc ghi chép của cán bộ đo đạc, ngày 14/12/2021 Văn phòng ĐKĐĐ tỉnh Q - Chi nhánh huyện B cung cấp cho cha mẹ tôi tài liệu liên đến thửa đất số 226 thì tôi mới phát hiện đã ghi tên tôi.

Tuy trong Sổ mục kê ghi tên Phạm Văn T3 (là tôi) người sử dụng thửa đất số 226 tờ bản đồ số 21 xã B, diện tích 4.708,9m^2, nhưng thửa đất này là của cha mẹ tôi, do cha mẹ tôi nhận sang nhượng và khai hoang tôn tạo như ngày hôm nay, cha mẹ tôi mới là người có toàn quyền quyết định trong quá trình sử dụng thửa đất này.

Tôi không tranh chấp quyền sử dụng thửa đất này với cha mẹ tôi là ông Phạm T2 và bà Lương Thị C1, cha mẹ tôi (ông Phạm Thân bà Lương Thị C1) là người có đủ các quyền của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N, hủy Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 05/02/2021 của Chủ tịch UBND xã B về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị N; hủy Quyết định số 1286/QĐ-UBND ngày 05/5/2021 của Chủ tịch UBND huyện B về việc giải quyết khiếu nại lần 2

của bà Nguyễn Thị N; đối với yêu cầu buộc Ủy ban nhân dân huyện B phải thực hiện nhiệm vụ công vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 775m^2 thuộc 01 phần thửa đất 226, tờ bản đồ số 21, xã B cho bà Nguyễn Thị N theo quy định pháp luật, buộc UBND xã B và UBND huyện B phải có trách nhiệm bồi thường chi phí đi kiện của và Nguyễn Thị N từ năm 2011 đến nay với số tiền là 270.000.000 đồng, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo quy định.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện Chủ tịch UBND xã B: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 08/2024/HC-ST ngày 12 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 2, 4 Điều 3; Điều 7; khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; khoản 1 Điều 115; khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 116; khoản 1 Điều 173; khoản 1, điểm a, b khoản 2 Điều 193; Điều 204; Điều 206; khoản 1 Điều 348; Điều 358 Luật Tố tụng hành chính; Điều 8, 22, 23, 82, 97 và Điều 98 Luật Đất đai năm 2013; Điều 17, 18, 27, 29, 30, 31, 36, 37, 39, và Điều 40 Luật Khiếu nại năm 2011; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu Tòa án giải quyết:

-Hủy Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 05/02/2021 của Chủ tịch UBND xã B về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị N; địa chỉ: Thôn G, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi (cụ thể hủy nội dung giải quyết khiếu nại 1, 2 của Chủ tịch UBND xã B tại Quyết định số 26/QĐ-UBND).

-Hủy Quyết định số 1286/QĐ-UBND ngày 05/5/2021 của Chủ tịch UBND huyện B về việc giải quyết khiếu nại lần 2 của bà Nguyễn Thị N (địa chỉ: thường trú tại tổ B, thôn G, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi).

2. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu Tòa án giải quyết:

-Hủy Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 05/02/2021 của Chủ tịch UBND xã B về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị N; địa chỉ: thôn G, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi (cụ thể giữ nguyên nội dung giải quyết khiếu nại 3, 4 của Chủ tịch UBND xã B tại Quyết định số 26/QĐ-UBND).

-Buộc Ủy ban nhân dân huyện B phải thực hiện nhiệm vụ công vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 775m^2 thuộc 01 phần thửa đất 226, tờ bản đồ số 21, xã B cho bà Nguyễn Thị N theo quy định pháp luật.

-Buộc UBND huyện B và UBND xã B bồi thường thiệt hại cho bà Nguyễn Thị N với số tiền 270.000.000 đồng (*hai trăm bảy mươi triệu đồng*).

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo về quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Trong thời hạn luật định, Toà án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi nhận đơn kháng cáo đề ngày 24/4/2024 và các đơn kháng cáo bổ sung của bà Nguyễn Thị N, kháng cáo một phần Bản án hành chính sơ thẩm, đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà, cụ thể: Huỷ nội dung giải quyết khiếu nại 3, 4 tại Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 5/02/2021 của Chủ tịch UBND xã B; buộc UBND huyện B thực hiện công vụ cấp GCNQSDĐ đối với diện tích 775m^2, thuộc một phần thửa đất số 226 cho bà theo quy định của pháp luật; buộc UBND huyện B và UBND xã B bồi thường cho bà số tiền 997.000.000 đồng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Thân B1 Lương Thị C1 kháng cáo, đề nghị sửa Bản án sơ thẩm ở phần nhận định tại các mục [2.2.1], [2.2.2], [2.2.3] theo hướng bỏ các nhận định này.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tại phiên toà phúc thẩm:

Về tố tụng: Thẩm phán chủ toạ và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã chấp hành đúng quy định của Luật tố tụng hành chính trong giai đoạn xét xử phúc thẩm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có kháng cáo ông Phạm T2, bà Lương Thị C1 vắng mặt tại phiên toà mặc dù đã được Toà án tống đạt hợp lệ giấy triệu tập đến phiên tòa phúc thẩm và đây là phiên tòa phúc thẩm lần thứ tư, do đó đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử đối với kháng cáo của ông T2, bà C1.

Về nội dung: Toà án cấp sơ thẩm đã xét xử vụ án có căn cứ và đúng pháp luật; kháng cáo của người khởi kiện không có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính: bác kháng cáo, giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng, xem xét quan điểm của Viện kiểm sát; Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có kháng cáo ông Phạm T2, bà Lương Thị C1 vắng mặt mặc dù đã được Toà án tống đạt hợp lệ giấy triệu tập đến phiên toà. Xét thấy đây là phiên toà phúc thẩm mở lần thứ tư, đương sự đã được triệu tập hợp lệ (có báo phát đã ký nhận) nhưng vắng mặt không có lý do, do vậy Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 225 Luật tố tụng hành chính: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông Phạm T2, bà Lương Thị C1; Bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, người khởi kiện bà Nguyễn Thị N không rút đơn khởi kiện và giữ nguyên nội dung yêu cầu kháng cáo đề nghị Toà

án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà.

[3] Xét nội dung kháng cáo của người khởi kiện bà Nguyễn Thị N, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Bà N2 cho rằng, quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm hại bởi các quyết định hành chính và hành vi hành chính nên đã khởi kiện, yêu cầu Toà án: Huỷ Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 05/02/2021 của Chủ tịch UBND xã B, về giải quyết khiếu nại lần đầu của bà; Huỷ Quyết định số 1286/QĐ-UBND ngày 05/5/2021 của Chủ tịch UBND huyện B về giải quyết khiếu nại lần hai đối với bà; Buộc UBND huyện ba Tơ phải thực hiện nhiệm vụ công vụ cấp GCNQSD đất đối với diện tích 775m^2 thuộc một phần thửa đất số 226 cho bà theo quy định pháp luật; yêu cầu buộc UBND xã B và UBND huyện B bồi thường cho bà số tiền 270.000.000 chi phí đi kiện từ năm 2011 đến nay. Toà án cấp sơ thẩm đã chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà, Huỷ Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 05/02/2021 của Chủ tịch UBND xã B (huỷ nội dung giải quyết khiếu nại 1 và 2); Huỷ Quyết định số 1286/QĐ-UBND ngày 5/5/2021 của Chủ tịch UBND huyện B. Bà N2 kháng cáo, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xem xét sửa Bản án sơ thẩm, theo hướng huỷ nội dung 3 và 4 trong quyết định 26 nêu trên.

[4] Xét nội dung kháng cáo này, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng, nội dung khiếu nại của bà N2, theo đơn khiếu nại của bà N2 và Công văn số 1913/UBND ngày 11/12/2020 của Chủ tịch UBND huyện B, bà N2 khiếu nại 4 nội dung (trong đó nội dung 1 và 2: *Khiếu nại UBND xã B lấy đất của bà giao cho ông T2 sử dụng; Đất quy hoạch mà để ông T2 trồng keo và bồi thường cho ông T2)* đã được Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện, huỷ Quyết định số 26/QĐ-UBND này (huỷ nội dung1 và 2). Nội dung 3: Từ năm 2011, bà đã nhiều lần gửi đơn khiếu nại đến UBND xã B nhưng vẫn không được giải quyết; (tại phiên toà phúc thẩm, bà N2 cho rằng đến năm 2019 UBND xã mới giải quyết); nội dung 4: Việc ông T2 tự ý phá nhà của bà, bà đã gửi đơn trình báo đến Công an đến nay vẫn không được giải quyết. Thấy rằng, việc bà gửi đơn khiếu nại đến UBND xã B đã được UBND xã B giải quyết bằng Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 05/02/2021 và bà không đồng ý thì đã được Toà án giải quyết bằng vụ án hành chính. Còn nội dung bà cho rằng gia đình ông T11 tự ý phá nhà cửa của bà đã gửi đơn trình báo Công an, nội dung này không thuộc phạm vi giải quyết vụ án hành chính và Toà án cấp sơ thẩm xem xét, đánh giá tại Bản án sơ thẩm là đúng.

[5] Về nội dung kháng cáo, bà N2 đề nghị Toà án buộc UBND huyện B phải thực hiện nhiệm vụ công vụ cấp GCNQSD đất đối với diện tích 775m^2, thuộc một phần thửa đất số 226, tờ bản đồ số 21, xã B cho bà Nguyễn Thị N, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[5.1] Về quá trình quản lý, sử dụng đất:

Theo tài liệu có tại hồ sơ thể hiện: Nguyên trước năm 1996 vợ chồng ông T1, bà H3 (nhân viên Công ty T12) làm một ngôi nhà vách đất để ở với diện tích vài chục m^2, thuộc một phần của thửa đất số 226, tờ bản đồ số 21 như hiện nay. Tháng 4/1996, ông T1 viết giấy sang nhượng tay bán ngôi nhà cho vợ chồng ông Phạm

T2 và bà Lương Thị C1, cùng thời điểm đó tại thửa đất 226 còn có nhiều hộ khác cùng sử dụng.

Ngày 20/11/1996, UBND tỉnh Q phê duyệt quy hoạch chi tiết khu Trung tâm thị tứ B, huyện B, trong đó bao gồm toàn bộ thửa đất số 226, tờ bản đồ số 21 và nhiều thửa đất khác trong cùng khu vực theo Quyết định số 3331/QĐ-UBND. Ngày 18/3/1997, UBND huyện B ban hành Thông báo số 02/TB-UBND về việc giải tỏa xây dựng công trình Nhà nước, trụ sở cơ quan và các khu dân cư của thị tứ B. Theo thông báo số 02 nêu trên: "bố trí giao đất cho các hộ đang sử dụng đất tại các vùng quy hoạch ngoài ra không đền bù cho các hộ dân". Từ thông báo trên, UBND huyện đã giao đất cho các hộ, do đó các hộ nằm trong vùng quy hoạch đã di dời và trả lại đất cho UBND xã B quản lý, trong đó có hộ bà Nguyễn Thị N được UBND huyện B giao 01 lô đất tại Quyết định số 1990/QĐ-UBND ngày 16/12/2005 (bút lục 274).

Đồng thời, qua ý kiến của các nhân chứng tại địa phương xã B như Bí thư, Chủ tịch UBND xã qua các nhiệm kỳ cùng một số hộ dân từng sinh sống lâu năm trên địa bàn xã B, cũng như các cá nhân đã xác nhận nguồn gốc đất để thực hiện giải phóng mặt bằng công trình Đường trung tâm cụm xã B (giai đoạn 2) đều thừa nhận phần diện tích ông Phạm T2 đã sang nhượng từ ông T1 vào năm 1996 chỉ có ngôi nhà đất, còn lại toàn bộ thửa đất số 226, tờ bản đồ số 21, xã B đã có nhiều cá nhân đã từng sử dụng như: ông Trần Ngọc T4, ông Trần Ngọc H2, bà Nguyễn Thị N. Tuy nhiên, do quy hoạch nên các hộ đều di chuyển đến nơi ở khác và trả lại đất cho UBND xã B quản lý; năm 2002, UBND xã cho Chi hội Cựu chiến binh thôn G sử dụng để trồng mì do làm không có hiệu quả, nên đến năm 2003 Chi hội Cựu chiến binh thôn G cho ông Nguyễn Đức T8 thuê lại để làm vườn ươm. Từ năm 2003, ông T8 làm vườn ươm được vài năm không hiệu quả nên trả lại đất cho UBND xã quản lý. Ông Phạm T2 sử dụng ngôi nhà mua của ông T1 được hơn 1 năm, đến năm 1997, ông Phạm T2 và vợ là Lương Thị C1 có bán lại ngôi nhà cho ông Nguyễn Thanh C. Ngày 10/6/1999, ông C có cho Trần Ngọc T4 mượn ngôi nhà sử dụng trong vòng 1 năm. Đến năm 2001, bà Nguyễn Thị N đã làm nhà tạm một phần đất ở tại thửa đất số 226, tờ bản đồ số 21 do UBND xã quản lý; tuy nhiên, đến năm 2007, bà N làm nhà ở thửa đất đã được UBND huyện giao đất tại Quyết định số 1990/QĐ-UBND ngày 16/12/2005 và không sử dụng ngôi nhà trên phần diện tích thửa đất 226. Ngày 12/9/2010, ông Nguyễn Thanh C viết giấy tay bán lại ngôi nhà cho ông Phạm Thân .

[5.2] Vào năm 2011, ông Phạm T2 tiến hành trồng cây keo trên toàn bộ diện tích thửa đất số 226, rào chắn nhà của bà Nguyễn Thị N. Ngày 01/12/2011, UBND xã B đã tiến hành làm việc với hộ ông Phạm T2 về việc chiếm dụng đất của hộ ông Phạm T2, tại buổi làm việc bà C1 (vợ ông T2) trình bày: "Nhà nước chưa thực hiện quy hoạch, đất hiện nay bỏ trống lãng phí, gia đình tôi đến đó để làm kinh tế, khi Nhà nước cần thực hiện quy hoạch gia đình tôi sẽ trả lại, đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật". Tuy nhiên, bà C1 không chịu ký vào biên bản. Do ông Phạm T2 rào chắn nhà của bà Nguyễn Thị N tại một phần thửa đất 226 nên ngày 28/11/2011, bà Nguyễn Thị N có đơn đề nghị giải quyết việc ông Phạm Thân R

nhà của bà. Tại Công văn số 22/UBND ngày 16/4/2012 của UBND xã B trả lời đơn của bà Nguyễn Thị N đã khẳng định "thửa đất này thuộc quản lý của UBND xã B quản lý, không thuộc quyền sử dụng của cá nhân nào. Để tránh tình trạng ngộ nhận quyền sử dụng đất tranh chấp đất không có căn cứ của các hộ dân trên đất của UBND xã đang quản lý, UBND xã không giải quyết việc tranh chấp đất đai giữa bà Nguyễn Thị N và ông Phạm T2 trên đất UBND xã quản lý vì lý do bà N và ông T2 đều không có quyền sử dụng thửa đất này, hai bên không có quyền tranh chấp với nhau. Trường hợp ông T2 rào chiếm đất UBND xã quản lý là vi phạm pháp luật đất đai, UBND xã có trách nhiệm xử lý".

Năm 2012, bà N đã có đơn yêu cầu UBND xã B giải quyết yêu cầu ông T2 vào nhà của bà. Vào ngày 15/5/2012, Ủy ban nhân dân xã B đã tổ chức hòa giải. Ý kiến bà N có nêu "gia đình ông Phạm T2 không có quyền gì vào nhà của tôi, tôi đề nghị ông Phạm T2 phải dỡ rào để trả lại nhà cho tôi, còn phần đất tôi không dành, vì đất đó của Nhà nước đang quản lý". Tại buổi hòa giải Chủ tịch UBND xã B kết luận "việc hộ ông Phạm Thân R chiếm đất tại khu đất tổ B thôn G (tức thửa đất 226) là vi phạm pháp luật về đất đai, UBND xã sẽ xử lý đề nghị hộ ông Phạm T2 tháo dỡ toàn bộ hàng rào, cây cối, tài sản trên đất UBND xã đang quản lý, riêng trường hợp nhà của bà Nguyễn Thị N trên đất UBND xã đang quản lý đề nghị bà N tháo dỡ để trả lại hiện trạng cho UBND xã quản lý".

[5.3] Mặt khác, trước những hành vi vi phạm rào, lấn chiếm đất của hộ ông Phạm T2 tại thửa đất số 226, UBND xã B đã nhiều lần làm việc, tuy nhiên chưa giải quyết dứt điểm được. Do đó, UBND xã B đã có nhiều báo cáo về việc các hộ dân lấn chiếm đất do UBND xã B quản lý, trong đó có hộ ông Phạm T2, tại các báo cáo sau: Báo cáo số 37/BC-UBND ngày 30/11/2011; Báo cáo số 38/BC-UBND ngày 01/12/2011 về tình hình lấn chiếm đất đai trên địa bàn xã B. Trên cơ sở các báo cáo và biên bản làm việc của UBND xã B, UBND huyện đã chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện tiến hành làm việc với UBND xã B.

Ngày 16/12/2011, Công an huyện B đã có Báo cáo số 1253/BC-CA về việc báo cáo tình hình chiếm giữ trái phép đất trên địa bàn xã B, trong đó có trường hợp ông Phạm T2 được nêu như sau "Hộ ông Phạm T2 (sinh năm 1958), thường trú tại thôn G, xã B, chiếm giữ trái phép 2.350m^2 đất để trồng cây keo". Trên cơ sở báo cáo của Công an huyện, Ban Thường vụ Huyện ủy ban hành Thông báo số 246-TB/HU ngày 20/12/2011 về việc Thông báo Kết luận của đồng chí Bí thư Huyện ủy bàn biện pháp giải quyết tranh chấp, lấn chiếm đất đai ở một số xã trên địa bàn huyện B trong đó có chỉ đạo giải quyết việc lấn chiếm đất của ông Phạm Thân . Ngày 20/12/2011, Phòng T14 có Báo cáo số 373/BC-TNMT báo cáo tình hình lấn chiếm đất đai trên địa bàn xã B, huyện B trong đó có trường hợp ông Phạm Thân N4 sau "Ông Phạm Thân T10 rào, chiếm giữ trái phép 2.350m^2 đất để trồng keo, theo quy hoạch làm cửa hàng ăn uống".

Đến ngày 09/4/2012, UBND xã B có Báo cáo số 10/BC-UBND về tình hình lấn chiếm đất đai trên địa bàn xã B và quá trình giải quyết của xã B, trong đó có trường hợp của ông Phạm Thân . Trên cơ sở báo cáo của UBND xã B, UBND huyện đã ban hành Công văn số 397/UBND ngày 17/4/2012 về việc tập trung chỉ

đạo giải quyết tình hình lấn chiếm đất đai tại xã B, tại điểm 2 của Công văn chỉ đạo Phòng T14 giải quyết tình trạng lấn, chiếm đất đai trên địa bàn xã B, trên cơ sở đó từ năm 2012 – 2013, UBND xã B đã có nhiều báo cáo đến UBND huyện B về việc lấn chiếm đất đai chưa giải quyết dứt điểm trên địa bàn xã B (trong đó có trường hợp ông Phạm T2).

[5.4] Từ diễn biến và nhận định nêu trên, cho thấy, bà N không sử dụng ổn định, liên tục trên diện tích 775m^2 thuộc 01 phần thửa đất số 226, tờ bản đồ số 21, xã B, bà chỉ sử dụng từ năm 2001 - 2007, sau đó bà được UBND huyện B giao đất tại Quyết định số 1990/QĐ-UBND ngày 16/12/2005 và sử dụng ổn định đến nay. Đối với phần diện tích 775m^2 thuộc 01 phần thửa đất số 226, tờ bản đồ số 21, xã B bà cũng không đăng ký kê khai theo quy định của pháp luật đất đai qua các thời kỳ. Mặt khác, căn cứ vào hồ sơ lưu trữ tại cấp có thẩm quyền, thửa đất 226, tờ bản đồ số 21, xã B, về hồ sơ địa chính trước khi đo đạc theo dự án V, UBND xã B, UBND huyện B không lập hồ sơ địa chính, tuy nhiên, đối chiếu bản đồ dạng giấy của xã B thể hiện thửa đất 226, tờ bản đồ số 21, xã B, huyện B, năm 2012 tương ứng thửa đất số 300, mảnh bản đồ số 3, xã B, tại thửa đất 300 ghi tên "Cửa hàng LN". Năm 2014, thực hiện đo đạc bản đồ địa chính theo Dự án Vlap, thửa đất 226 được lập hồ sơ địa chính đứng tên ông Phạm Văn T3 (con ông Phạm T2). Tuy nhiên, nội dung này sau khi có Kết luận Thanh tra số 07/KL-UBND ngày 12/10/2021 của Chủ tịch UBND huyện B đã được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q – chi nhánh huyện B chỉnh lý, hiện nay thửa đất được đăng ký UBND xã B quản lý, loại đất BCS.

Do đó, Toà án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị N về việc buộc Ủy ban nhân dân huyện B phải thực hiện nhiệm vụ công vụ cấp GCQSD đất đối với diện tích 775m^2, thuộc một phần thửa đất số 226, tờ bản đồ số 21, xã B cho bà Nguyễn Thị N là có căn cứ, đúng pháp luật.

[6] Về nội dung kháng cáo yêu cầu buộc UBND xã B và UBND huyện B bồi thường chi phí đi kiện từ 2011 đến nay với số tiền 997.000.000 đồng (BL-893), tại phiên toà phúc thẩm bà N cho rằng số tiền này còn cao hơn, thấy rằng:

Trong đơn kháng cáo bổ sung, bà N thừa nhận đã yêu cầu tại Toà án cấp sơ thẩm xem xét buộc UBND bồi thường cho bà số tiền 270.000.000 đồng nay yêu cầu 997.000.000 đồng. Theo bà Nguyễn Thị N, đây là khoản chi phí cho việc bà đi khởi kiện đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của UBND, Chủ tịch UBND huyện B, Chủ tịch UBND xã B; tuy nhiên do không có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N, đồng thời bà cũng không có chứng cứ chứng minh UBND huyện B, UBND xã B gây thiệt hại số tiền nêu trên cho bà nên Toà án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu bồi thường của bà là đúng. Do đó, Toà án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của bà.

Từ những phân tích, lập luận trên, thấy rằng Toà án cấp sơ thẩm đã giải quyết vụ án có căn cứ và đúng pháp luật; kháng cáo của người khởi kiện bà Nguyễn Thị N không có căn cứ, không có tài liệu chứng cứ mới làm thay đổi bản chất nội dung

vụ án nên không được chấp nhận, Toà án cấp phúc thẩm giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm.

Về án phí phúc thẩm hành chính:

Tuy kháng cáo của bà Nguyễn Thị N không được chấp nhận nhưng bà N là hộ cận nghèo nên đương sự được miễn án phí phúc thẩm hành chính theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH quy định về án phí, lệ phí Toà án.

Mặc dù, vụ án bị đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông Phạm T2, bà Lương Thị C1 nhưng do ông bà là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 225 Luật tố tụng hành chính: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: ông Phạm T2, bà Lương Thị C1. Bản án sơ thẩm số 26/2024/HC-ST ngày 29/2/2024 của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi có hiệu lực pháp luật.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính: Bác kháng cáo của người khởi kiện bà Nguyễn Thị N, giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào khoản 2, 4 Điều 3; Điều 7; khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; khoản 1 Điều 115; khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 116; khoản 1 Điều 173; khoản 1, điểm a, b khoản 2 Điều 193; Điều 204; Điều 206; khoản 1 Điều 348; Điều 358 Luật Tố tụng hành chính; Điều 8, 22, 23, 82, 97 và Điều 98 Luật Đất đai năm 2013; Điều 17, 18, 27, 29, 30, 31, 36, 37, 39, và Điều 40 Luật Khiếu nại năm 2011; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu Tòa án giải quyết:

-Hủy một phần Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 05/02/2021 của Chủ tịch UBND xã B về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị N; địa chỉ: Thôn G, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi (cụ thể hủy nội dung giải quyết khiếu nại 1, 2 của Chủ tịch UBND xã B tại Quyết định số 26/QĐ-UBND).

-Hủy Quyết định số 1286/QĐ-UBND ngày 05/5/2021 của Chủ tịch UBND huyện B về việc giải quyết khiếu nại lần 2 của bà Nguyễn Thị N (địa chỉ: thường trú tại tổ B, thôn G, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi).

2. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu Tòa án giải quyết:

-Hủy Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 05/02/2021 của Chủ tịch UBND xã B về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị N; địa chỉ: thôn G, xã B, huyện

B, tỉnh Quảng Ngãi (cụ thể không huỷ nội dung giải quyết khiếu nại 3, 4 của Chủ tịch UBND xã B tại Quyết định số 26/QĐ-UBND).

-Buộc Ủy ban nhân dân huyện B phải thực hiện nhiệm vụ công vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 775m^2 thuộc 01 phần thửa đất 226, tờ bản đồ số 21, xã B cho bà Nguyễn Thị N theo quy định pháp luật.

-Buộc UBND huyện B và UBND xã B bồi thường thiệt hại cho bà Nguyễn Thị N với số tiền 270.000.000 đồng (*hai trăm bảy mươi triệu đồng).*

3. Về án phí phúc thẩm hành chính: bà Nguyễn Thị N, ông Phạm T2, bà Lương Thị C1 được miễn.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Q;
- VKSND tỉnh Q;
- Cục THADS tỉnh Q;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Cường